

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh “Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk”;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh “Về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh”;

Xét Văn bản số 001.04/2024/BN-UB đề ngày 03/4/2024 của Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của “Trang trại chăn nuôi lợn thịt Bảo Ngọc” tại buôn Jang Pông, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn và hồ sơ bổ sung ngày 22/4/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 130/TTr-STNMT ngày 25/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc, địa chỉ tại buôn Jang Pông, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Trang trại chăn nuôi lợn thịt Bảo Ngọc” tại buôn Jang Pông, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi lợn thịt Bảo Ngọc.

1.2. Địa điểm hoạt động: buôn Jang Pông, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH có mã số doanh

nghiệp 6001623576, do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/9/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/12/2020.

1.4. Mã số thuế của Công ty: 6001623576.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi trang trại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Tổng diện tích của dự án là 141.213,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất thiết kế: Chăn nuôi 10.000 con lợn thịt/lứa; 20.000 con lợn thịt/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định

tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Buôn Đôn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Buôn Đôn;
- Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc
(Đ/c: buôn Jang Pông, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn);
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (H. 07b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2024
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (Bao gồm: Nước thải từ nhà vệ sinh đã được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ khu nhà bếp đã được xử lý qua bể tách dầu mỡ; nước thải từ bồn rửa, vệ sinh sàn, tắm giặt).

1.2. Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi (bao gồm: Nước tiểu của lợn và nước thải từ vệ sinh chuồng trại).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý được tái sử dụng phục vụ cho hoạt động của Dự án (vệ sinh khu vực chuồng nuôi). Trường hợp không tái sử dụng hết sẽ xả thải ra nguồn tiếp nhận là suối cạn nằm phía Đông của Dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải: suối cạn nằm phía Đông của Dự án. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X: 454858; Y: 1406197.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $250 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương $10,4 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy theo địa hình.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn không liên tục (xả thải vào mùa mưa trong trường hợp nước thải không tái sử dụng hết).

2.3.3. Chất lượng nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 | 03 tháng/lần | Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 36 | | |
| 3 | COD | mg/l | 90 | | |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng | mg/l | 45 | | |
| 5 | Tổng Nitơ (theo N) | mg/l | 45 | | |

| | | | | | |
|---|---------------|------------------------------|-------|--|-------------------|
| 6 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100 mg | 3.000 | | 08/2022/ NĐ-CP |
|---|---------------|------------------------------|-------|--|-------------------|

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (Khu văn phòng, nhà ở công nhân và khu vực nhà ăn) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ khu nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ và nước thải sinh hoạt khác (Phát sinh từ bồn rửa, vệ sinh sàn, tắm giặt) được thu gom và theo đường ống PVC D114 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ chuồng nuôi được thu gom bằng đường ống BTCT D400 mm dẫn về bể gom và tách phân của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Dung tích thiết kế bể tự hoại: Gồm 03 bể tự hoại, dung tích 9,4 m³/bể.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Dung tích thiết kế: Gồm 01 bể tách dầu mỡ; dung tích 0,36 m³.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Gồm: nước thải sinh hoạt đã qua xử lý sơ bộ và nước thải chăn nuôi) → bể lắng - tách phân → bể biogas → bể lắng → bể điều hòa → Bể trộn → Bể làm thoáng → bể nâng pH – làm thoáng → bể thiếu khí Anoxic → bể hiếu khí Aerotank → bể lắng sinh học → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể khử trùng → Bể trung gian → Hồ chứa nước thải sau xử lý (Nước thải đã xử lý đạt QCVN 62 -MT: 2016/BTNMT, cột A) → Nguồn tiếp nhận là suối cạn nằm phía Đông của Dự án.

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày đêm
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, chlorine ...

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: Hệ thống thu gom nước thải bị tắc nghẽn; chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu; sự cố hỏng máy móc, thiết bị.

- Xây dựng hồ sự cố nằm trong khuôn viên Dự án (Dung tích thiết kế 5.000 m³; đáy lót bạt HPDE). Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được bơm về hồ sự cố; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải trong hồ sự cố được bơm ngược trở về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, thiết bị, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của cơ sở.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Chủ cơ sở phải giám sát các thông số ô nhiễm của nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng cho hoạt động của Dự án; trường hợp không tái sử dụng hết sẽ xả thải ra nguồn tiếp nhận là suối cạn nằm phía Đông của Dự án.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu nước thải chưa được xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định.

Phụ lục 2

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----------|--|---------------------|--------------------------------------|
| 1 | Hộp chứa mực in (<i>loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực</i>) thải | 08 02 04 | 10 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải. | 16 01 06 | 15 |
| 3 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (<i>khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12</i>) có các linh kiện điện tử. | 16 01 13 | 10 |
| 4 | Bao bì mềm thải (<i>có nhiễm thành phần nguy hại</i>) | 18 01 01 | 25 |
| 5 | Bao bì cứng thải (<i>có nhiễm thành phần nguy hại</i>) | 18 01 03 | 75 |
| 6 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 25 |
| 7 | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại | 14 02 02 | 60 |
| 8 | Chất thải lây nhiễm (<i>bao gồm cả chất thải sắc nhọn</i>): kim tiêm, ống chích.... | 13 02 01 | 35 |
| 9 | Chế phẩm không có chất gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải: Thuốc thú y hết hạn ... | 13 02 06 | 30 |
| | Tổng | | 285 |

Ngoài ra, khi có dịch bệnh xảy ra, Dự án sẽ có phát sinh lợn chết do dịch bệnh; khối lượng chất thải cần xử lý tùy thuộc vào lượng lợn chết cần tiêu hủy.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Đơn vị tính | Khối lượng phát sinh | Ghi chú |
|----|---------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1 | Phân lợn | tấn/ngày | 14,7 | Thu sau máy tách phân |
| 2 | Xác lợn chết thông thường | kg/ngày | 80 | Ước tính |
| 3 | Bùn thu từ hầm biogas | tấn/năm | 13,04 | Định kỳ thu gom bùn 3 tháng/lần |
| 4 | Bao bì và chất thải khác | kg/ngày | 5 | Phát sinh trong hoạt động chăn nuôi |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Đơn vị tính | Khối lượng phát sinh |
|----|-------------------------|-------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | kg/ngày | 17,7 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 09 thùng nhựa HDPE (Cổ nắp đậy, loại thùng có dung tích 120 lít).

2.1.2. Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:

- Diện tích 19,6 m².
- Kho xây tường gạch, nền bê tông, có mái che, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Phân lợn sau khi đã được ủ, đóng vào bao và lưu chứa trong nhà chứa phân.
- Xác lợn chết do bệnh thông thường được tiêu hủy bằng hố hủy xác.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà đặt máy tách phân và ủ phân: Diện tích xây dựng 84 m²; nền bê tông.
- Nhà chứa phân: Diện tích xây dựng 84 m²; nền bê tông.
- Hố hủy xác diện tích 72m² (kích thước 12m x 6m x 4m)

- Bể chứa bùn: Gồm có 04 bể, tổng dung tích là $6,5 \text{ m}^3$.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 07 thùng nhựa HDPE (Có nắp đậy, loại thùng có dung tích 120 lít).

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 16 m^2 .
- Kho xây tường gạch, nền lát gạch, có mái che,

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành lò đốt; sự cố bục vỡ đường ống, hệ thống thu hồi khí biogas; sự cố do cháy nổ và sự cố về dịch bệnh trên lợn.

2. Bố trí đường vận chuyển lợn, vận chuyển chất thải riêng biệt; bảo đảm yêu cầu an toàn và vệ sinh môi trường, đồng thời thuận lợi trong việc ra vào, giám sát các công trình xử lý chất thải của Dự án.

3. Bố trí khu vực dự phòng tiêu hủy lợn chết do dịch bệnh (Diện tích 864 m^2 tại khu vực trồng cây xanh của dự án).

4. Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 3**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Việc tái sử dụng nước thải của Dự án phải tuân thủ các quy định cụ thể cho từng mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có Văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.